



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN GIA LẠI CTC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Đã được soát xét)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa - Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa - Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5900230301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 04 năm 2012.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Vạn Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trần Hanh	Thành viên
Ông Hoàng Trung Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Trung	Thành viên
Ông Phạm Tấn Thức	Thành viên
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Hanh	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoài Trung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm này 01/06/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Mai Văn Huấn	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Thanh Trung	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 22/05/2015
Ông Đặng Văn Chính	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/05/2015
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Gia Lai, ngày 15 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Trần Hanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		103.043.597.822	101.227.414.736
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.985.467.013	3.260.733.116
111	1. Tiền		4.985.467.013	3.260.733.116
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		48.614.316.801	43.169.474.487
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	15.049.124.069	11.644.595.112
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		19.547.682.587	25.274.774.074
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		5.044.627.584	709.033.733
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	9.096.877.378	5.765.238.385
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(123.994.817)	(224.166.817)
140	IV. Hàng tồn kho	7	48.623.957.241	53.446.195.753
141	1. Hàng tồn kho		48.623.957.241	54.071.718.401
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(625.522.648)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		819.856.767	1.351.011.380
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	495.518.565	1.194.664.584
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		89.687.148	108.820.598
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		234.651.054	47.526.198
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		189.863.898.027	239.380.413.569
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		534.722.648	418.636.648
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		127.000.000	127.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	5	407.722.648	291.636.648
220	II. Tài sản cố định		166.052.704.522	218.334.238.471
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	164.400.732.378	216.721.098.221
222	- Nguyên giá		205.293.424.470	272.689.133.841
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.892.692.092)	(55.968.035.620)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.651.972.144	1.613.140.250
228	- Nguyên giá		1.874.289.637	1.828.889.637
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(222.317.493)	(215.749.387)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	367.096.621	6.274.195.419
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		367.096.621	6.274.195.419
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	15.668.643.875	2.011.972.218
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		15.668.643.875	1.340.010.618
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	671.961.600
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.240.730.361	12.341.370.813
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	7.240.730.361	6.929.104.865
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.a	-	181.282.200
269	3. Lợi thế thương mại		-	5.230.983.748
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		292.907.495.849	340.607.828.305

008
 NH
 TNH
 TO
 C
 10 C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		197.288.740.538	236.178.752.419
310	I. Nợ ngắn hạn		133.052.400.273	129.486.720.788
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	28.546.419.558	28.744.689.724
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.921.508.326	319.049.761
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	84.868.623	1.709.247.532
314	4. Phải trả người lao động		370.671.066	626.207.398
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	51.937.493	122.161.010
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	100.000.000	200.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	10.745.512.252	1.628.433.999
320	8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	18	90.071.898.488	95.851.090.409
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		159.584.467	285.840.955
330	II. Nợ dài hạn		64.236.340.265	106.692.031.631
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	2.500.000.000	6.220.909.092
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	1.259.756.200	1.068.393.818
338	3. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	18	60.476.584.065	99.263.254.860
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.b	-	139.473.861
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		95.618.755.311	104.429.075.886
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	95.618.755.311	104.452.831.236
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		87.999.260.000	87.999.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		87.999.260.000	87.999.260.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.149.011.212	3.039.566.638
415	3. Cổ phiếu quỹ		(152.838.763)	(3.113.146.398)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.639.922.923	3.407.189.969
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		540.406.014	4.008.988.605
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		369.173.644	180.252.233
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		171.232.370	3.828.736.372
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		442.993.925	9.110.972.422
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	(23.755.350)
431	1. Nguồn kinh phí		-	(23.755.350)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>292.907.495.849</u>	<u>340.607.828.305</u>

Người lập

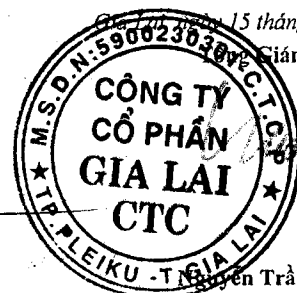
Kế toán trưởng

[Signature]

[Signature]

Võ Thị Thu Thủy

Đặng Văn Chính



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

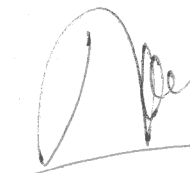
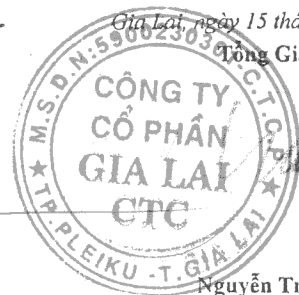
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	81.918.103.400	113.773.634.507
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	2.161.434
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.918.103.400	113.771.473.073
11	4. Giá vốn hàng bán	21	61.665.613.622	86.749.322.568
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.252.489.778	27.022.150.505
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	85.268.139	182.521.937
22	7. Chi phí tài chính	23	9.153.329.657	10.759.911.300
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.714.570.914	10.759.911.300
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		259.729.851	26.655.746
25	9. Chi phí bán hàng	24	6.540.446.172	9.253.763.765
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.300.512.940	6.004.110.047
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		603.198.999	1.213.543.076
31	12. Thu nhập khác	26	294.582.763	1.209.632.960
32	13. Chi phí khác	27	77.588.555	259.735.491
40	14. Lợi nhuận khác		216.994.208	949.897.469
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		820.193.207	2.163.440.545
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	496.867.399	714.415.659
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.c	41.808.339	(351.150.093)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>281.517.469</u>	<u>1.800.174.979</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		123.885.602	1.463.222.494
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		157.631.867	336.952.485
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	14	168

Người lập

Kế toán trưởng

Gia Lai, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

Võ Thị Thu Thủy

Đặng Văn Chinh

Nguyễn Trần Hanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		87.920.764.449	118.906.452.266
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(69.828.341.817)	(85.730.778.606)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.738.278.631)	(12.491.486.030)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(8.083.678.033)	(11.573.025.363)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.476.366.235)	(643.837.924)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.982.884.360	6.038.455.724
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.755.102.029)	(6.351.190.830)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>5.021.882.064</i>	<i>8.154.589.237</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.949.299.967)	(9.724.924.771)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		363.636.364	2.872.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.676.172.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		39.932.000	4.232.492.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(600.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	4.900.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		59.912.516	175.456.749
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(13.835.819.087)</i>	<i>(1.820.420.749)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(2.677.790.000)
33	2. Tiền thu từ đi vay		110.064.572.531	85.952.456.043
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(99.130.566.876)	(85.558.605.807)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(395.334.735)	(5.361.745.400)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>10.538.670.920</i>	<i>(7.645.685.164)</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.724.733.897	(1.311.516.676)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.260.733.116	3.886.869.924
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>4.985.467.013</u>	<u>2.575.353.248</u>

Người lập

Kế toán trưởng



Ngày 15 tháng 08 năm 2015

Chức Giám đốc

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Võ Thị Thu Thủy

Đặng Văn Chính

Nguyễn Trần Hanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa - Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa - Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5900230301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 04 năm 2012.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 87.999.260.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 87.999.260.000 đồng; tương đương 8.799.926 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Mua bán phim ảnh và băng hình; Mua bán quà lưu niệm;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ Karaoke;
- Quảng cáo;
- Mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, chăn nuôi khác;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa, vui chơi giải trí;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; Bán buôn sách báo tạp chí, văn phòng phẩm; Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh;
- Phát hành xuất bản phẩm;
- Mua bán hàng công nghệ phẩm;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa.

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.

- **Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn**

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai phát hành thêm 400.000 cổ phần cho cổ đông bên ngoài để tăng vốn điều lệ lên 20.000.000.000 đồng, việc tăng vốn này làm tỷ lệ đầu tư của Công ty Cổ phần Gia Lai CTC giảm từ 52,59% xuống 40,46% và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai chuyển từ đầu tư vào công ty con thành đầu tư vào công ty liên kết.

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lữ hành Gia Lai Xanh	Tỉnh Gia Lai	51,01%	51,01%	Dịch vụ

- **Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	40,46%	40,46%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	40,00%	40,00%	Thương mại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 40.

36.
NH
NH
TO
C
406

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Phần mềm máy tính	08 - 10 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

001
CH
CÔNG
HÃNG
TÀI CHÍNH

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.660.559.319	584.951.227
Tiền gửi ngân hàng	3.324.007.694	2.675.781.889
	<u>4.985.467.013</u>	<u>3.260.733.116</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Gia Lai CTC Nghệ An	396.021.698	496.021.698
Hộ kinh doanh Lê Văn Trường	382.459.000	97.459.000
Ông Lê Quang Hùng	750.000.000	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Thuật	863.310.000	105.000.000
Hộ kinh doanh Đinh Thiên Hùng	994.207.420	646.405.470
Công ty Cổ phần Văn hóa Văn Lang	2.426.895.402	2.426.895.402
Phải thu khách hàng tại Nhà sách - siêu thị K'BANG	560.287.985	-
Phải thu khách hàng tại Nhà sách Siêu thị Đông Gia Lai	720.945.760	-
Phải thu khách hàng tại Nhà hàng và Khách sạn Tre Xanh	1.390.006.739	2.078.613.590
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.564.990.065	5.794.199.952
	<u>15.049.124.069</u>	<u>11.644.595.112</u>

		<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ Phần Gia Lai CTC Nghệ An	Công ty liên kết	396.021.698	496.021.698
- Công ty CP Dịch Vụ du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	266.122.346	-
		<u>662.144.044</u>	<u>496.021.698</u>



	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty Cổ phần Giáo dục và Phát triển Nguồn nhân lực Châu Á Thái Bình Dương - tiền chuyển nhượng cổ phần	9.096.877.378	(9.720.302)	5.765.238.385	(9.720.302)
- Phải thu Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai - tiền cổ tức	1.589.920.000	-	1.589.920.000	-
- Phải thu các đối tượng nhận giao khoán các khoản chi hộ	1.052.039.300	-	1.456.673.950	-
- Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	3.478.474.293	-	55.623.897	-
- Phải thu về KPCB, BHXH, BHYT	96.047.452	-	554.495.045	-
- Trả ứng	167.605.828	-	1.310.954.596	-
- Phải thu khác	1.027.313.877	-	797.570.897	(9.720.302)
	1.685.476.628	(9.720.302)		
b) Dài hạn				
- Kỳ cược, ký quỹ	407.722.648	-	291.636.648	-
	407.722.648	-	291.636.648	-
	9.504.600.026	(9.720.302)	6.056.875.033	(9.720.302)



6 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	158.131.872	34.137.055	344.647.872	120.481.055
- Chi nhánh Trung tâm Điện thoại di động CDMA	68.274.110	34.137.055	68.274.110	34.137.055
- Doanh nghiệp tư nhân Bảo Nhi - Nhà sách Bảo Nhi	41.924.000	-	41.924.000	-
- Xi Nghiệp VT & TM Hoàn Cầu	38.213.460	-	38.213.460	-
- Các khoản khác	9.720.302	-	196.236.302	86.344.000
	<u>158.131.872</u>	<u>34.137.055</u>	<u>344.647.872</u>	<u>120.481.055</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.730.384.570	-	5.254.300.748	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	75.352.861	-
Hàng hoá	44.893.572.671	-	48.632.839.557	(625.522.648)
Hàng gửi đi bán	-	-	109.225.235	-
	<u>48.623.957.241</u>	<u>-</u>	<u>54.071.718.401</u>	<u>(625.522.648)</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	495.518.565	1.194.664.584
Chi phí bảo hiểm	76.834.109	297.485.264
Chi phí CCDC chờ phân bổ	280.654.072	393.512.106
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	138.030.384	503.667.214
b) Dài hạn	7.240.730.361	6.929.104.865
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.839.778.462	4.395.475.029
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	487.107.707	1.235.943.957
Chi phí trả trước dài hạn khác	913.844.192	1.297.685.879
	<u>7.736.248.926</u>	<u>8.123.769.449</u>

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	224.832.710.126	38.771.398.163	6.189.204.309	428.731.825	2.467.089.418	272.689.133.841					
- Mua trong kỳ	-	939.110.000	-	391.762.365	58.000.000	1.388.872.365					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.587.145.171	-	-	-	-	18.587.145.171					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.051.513.113)	(75.400.000)	-	(1.051.513.113)					
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	(30.771.000)	-	(75.400.000)					
- Giảm khác (*)	(72.441.881.303)	(10.367.454.971)	(2.670.248.102)	(30.771.000)	(734.458.418)	(86.244.813.794)					
Số dư cuối kỳ	170.977.973.994	29.343.053.192	2.467.443.094	714.323.190	1.790.631.000	205.293.424.470					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	38.995.786.154	12.541.039.573	2.832.704.108	392.922.912	1.205.582.873	55.968.035.620					
- Khấu hao trong kỳ	2.178.154.604	892.800.528	158.206.111	19.990.873	76.465.750	3.325.617.866					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(814.922.637)	-	-	(814.922.637)					
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	(3.952.421)	-	(3.952.421)					
- Giảm khác (*)	(14.164.350.282)	(2.411.059.281)	(647.616.855)	(30.771.000)	(328.288.918)	(17.582.086.336)					
Số dư cuối kỳ	27.009.590.476	11.022.780.820	1.528.370.727	378.190.364	953.759.705	40.892.692.092					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	185.836.923.972	26.230.358.590	3.356.500.201	35.808.913	1.261.506.545	216.721.098.221					
Tại ngày cuối kỳ	143.968.383.518	18.320.272.372	939.072.367	336.132.826	836.871.295	164.400.732.378					

(*) Giám các tài sản cố định của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai do trong kỳ khoan đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai thay đổi từ đầu tư vào công ty con thành đầu tư vào công ty liên kết.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 127.559.648.744,00 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.793.495.092 đồng

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.236.198.137	592.691.500	1.828.889.637
- Phân loại lại tài sản	-	75.400.000	75.400.000
- Giám khác (*)	-	(30.000.000)	(30.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.236.198.137	638.091.500	1.874.289.637
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	215.749.387	215.749.387
- Khấu hao trong kỳ	-	24.044.256	24.044.256
- Phân loại lại tài sản	-	3.952.421	3.952.421
- Giám khác (*)	-	(21.428.571)	(21.428.571)
Số dư cuối kỳ	-	222.317.493	222.317.493
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.236.198.137	376.942.113	1.613.140.250
Tại ngày cuối kỳ	1.236.198.137	415.774.007	1.651.972.144

(*) Giám giá trị phần mềm máy vi tính của Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai do trong kỳ khoản đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai thay đổi từ đầu tư vào công ty con thành đầu tư vào công ty liên kết.

11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công trình Công viên Đồng Xanh	145.968.216	5.392.166.230
Xây dựng Nhà sách - siêu thị K'Bang	-	371.907.376
Công trình khác	221.128.405	510.121.813
	367.096.621	6.274.195.419

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	18.121.039.792	15.668.643.875	-	1.340.010.618
- Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An ⁽¹⁾	600.000.000	628.487.083	-	619.010.618
- Công ty Cổ phần Phú Hưng Thịnh ⁽²⁾	-	-	-	721.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai ⁽¹⁾	17.521.039.792	15.040.156.792	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên ⁽²⁾	-	-	-	671.961.600
- Công ty Cổ phần Phát hành sách Nghệ An	-	-	-	45.650.000
	-	-	-	626.311.600
	18.121.039.792	15.668.643.875	-	2.011.972.218

(1) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo Phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm lập BCTC hợp nhất

(2) Giám các khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai do trong kỳ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai thay đổi từ đầu tư vào công ty con thành đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai ^(*)	Tỉnh Gia Lai	40,46%	40,46%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	40,00%	40,00%	Thương mại

(*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai phát hành thêm 400.000 cổ phần cho cổ đông bên ngoài để tăng vốn điều lệ lên 20.000.000.000 đồng, việc tăng vốn này làm tỷ lệ đầu tư của Công ty Cổ phần Gia Lai CTC giảm từ 52,59% xuống 40,46%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	500.178.402	681.669.556
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	Công ty liên kết	2.713.857	2.342.135.172
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	688.258.177	818.752.099
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	Công ty liên kết	43.579.802	-
Lãi đi vay vốn			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	267.832.894	412.991.297
Cổ tức, lợi nhuận nhận được			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	1.052.039.300	1.213.891.500

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Văn hóa Bảo Long	583.133.976	583.133.976	583.133.976	583.133.976
Cơ sở mua bán đồ gỗ mỹ nghệ Hà Hoa	1.164.629.000	1.164.629.000	-	-
Nhà sách Hồng Ân	1.659.660.051	1.659.660.051	3.680.706.415	3.680.706.415
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Văn hóa Khang Việt	376.890.963	376.890.963	503.255.955	503.255.955
Công ty Xây dựng và Kinh doanh Nhà Sài Gòn	538.293.216	538.293.216	538.293.216	538.293.216
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Tổng hợp Gia Lai	925.517.552	925.517.552	156.474.557	156.474.557
Công ty TNHH Sách - Thiết bị Giáo dục Đức Trí	944.883.495	944.883.495	752.907.213	752.907.213
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	595.360.740	595.360.740	422.027.965	422.027.965
Chi nhánh Nhà xuất bản Kim Đồng tại Miền Trung	518.378.959	518.378.959	471.174.959	471.174.959
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Trẻ	866.734.490	866.734.490	918.219.906	918.219.906
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Thuận Tiến	731.378.894	731.378.894	124.090.037	124.090.037
Công ty TNHH Văn hóa - Sáng tạo Trí Việt	594.680.966	594.680.966	474.737.064	474.737.064
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trương Vui	616.817.667	616.817.667	97.027.399	97.027.399
Công ty Cổ phần Văn hóa Văn Lang	3.329.197.104	3.329.197.104	2.665.883.833	2.665.883.833
Phải trả các đối tượng khác	15.100.862.485	15.100.862.485	17.356.757.229	17.356.757.229
	28.546.419.558	28.546.419.558	28.744.689.724	28.744.689.724

Mối quan hệ

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	83.781.812	83.781.812	37.998.212	37.998.212
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	144.955.052	144.955.052	-	-
	228.736.864	228.736.864	37.998.212	37.998.212



14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	75.955.671	648.552.478
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	8.912.952	8.912.952
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	999.687.982
Thuế Thu nhập cá nhân	-	23.011.170
Các loại thuế khác	-	29.082.950
	84.868.623	1.709.247.532

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	51.937.493	122.161.010
	51.937.493	122.161.010

16 . DOANH THU CHỨA THỰC HIỆN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	100.000.000	200.000.000
- Doanh thu nhận trước	100.000.000	200.000.000
b) Dài hạn	2.500.000.000	6.220.909.092
- Doanh thu nhận trước	2.500.000.000	6.220.909.092
	2.600.000.000	6.420.909.092

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.745.512.252	1.628.433.999
- Phải trả KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	171.207.869	178.696.225
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	266.970.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai - Tiền lãi vay	1.369.779.531	-
- Phải trả tiền mượn của các cá nhân	4.215.667.573	-
- Phải trả tiền thu hộ cho các hộ giao khoán	687.080.000	298.695.077
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	3.627.523.600	230.915.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	669.253.679	653.157.697
b) Dài hạn	1.259.756.200	1.068.393.818
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.259.756.200	1.068.393.818
	12.005.268.452	2.696.827.817

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm (°)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	71.600.386.194	71.600.386.194	88.981.921.076	93.286.112.997	67.296.194.273	67.296.194.273
Vay ngắn hạn ngân hàng	70.730.386.194	70.730.386.194	88.781.921.076	92.516.112.997	66.996.194.273	66.996.194.273
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (°)	34.627.101.253	34.627.101.253	46.177.677.492	46.179.783.569	34.624.995.176	34.624.995.176
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai (°)	33.195.094.721	33.195.094.721	39.699.454.578	40.523.350.202	32.371.199.097	32.371.199.097
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	2.908.190.220	2.908.190.220	2.904.789.006	5.812.979.226	-	-
Vay cá nhân (°)	870.000.000	870.000.000	200.000.000	770.000.000	300.000.000	300.000.000
b) Vay dài hạn	123.513.959.075	123.513.959.075	31.475.513.485	71.737.184.280	83.252.288.280	83.252.288.280
Dưới 12 tháng	24.250.704.215	24.250.704.215	2.000.000.000	3.475.000.000	22.775.704.215	22.775.704.215
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (°)	19.442.704.215	19.442.704.215	2.000.000.000	930.000.000	20.512.704.215	20.512.704.215
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai (°)	4.808.000.000	4.808.000.000	-	2.545.000.000	2.263.000.000	2.263.000.000

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn (tiếp theo)						
Từ 12 tháng trở lên	99.263.254.860	99.263.254.860	29.475.513.485	68.262.184.280	60.476.584.065	60.476.584.065
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai ⁽⁴⁾	18.316.989.670	18.316.989.670	8.565.377.000	6.874.679.635	20.007.687.035	20.007.687.035
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai ⁽⁵⁾	63.106.645.499	63.106.645.499	-	47.093.318.879	16.013.326.620	16.013.326.620
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	1.973.720.694	1.973.720.694	-	1.973.720.694	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai ⁽⁶⁾	-	-	9.403.134.030	2.922.970.093	6.480.163.937	6.480.163.937
- Vay dài hạn cá nhân ⁽⁷⁾	15.865.898.997	15.865.898.997	11.507.002.455	9.397.494.979	17.975.406.473	17.975.406.473
	195.114.345.269	195.114.345.269	120.457.434.561	165.023.297.277	150.548.482.553	150.548.482.553

(*) Trong tổng giá trị giảm vay và nợ thuế tài chính, giá trị giảm do khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai thay đổi từ đầu tư vào công ty con thành đầu tư vào công ty liên kết là 60.969.760.308 đồng.

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay				
- Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai	6.480.163.937	1.369.779.531	-	-
	6.480.163.937	1.369.779.531	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/376620/HĐTD ngày 06/02/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện SXKD năm 2015-2016;
 - Thời hạn vay: 11 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước, tại thời điểm 30/06/2015 là 9%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh của bên thứ ba, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ;
- (2) Hợp đồng tín dụng số 217/HĐTD ngày 22/07/2014 và phụ lục Hợp đồng số 217/01/PLHĐ ngày 30/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 33.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Từ 7,5% đến 9%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là Khách sạn Tre Xanh, Tre Xanh Plaza từ tầng hầm đến tầng 4 tại địa chỉ 18 Lê Lai, TP. Pleiku, Gia Lai gắn liền với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 622316 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 17/01/2006 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 239/HĐTC ngày 22/11/2012, Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản số 239/01/PLHĐ ngày 23/07/2013.
- (3) Vay của Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai theo Hợp đồng vay vốn số 14/HĐKT ngày 01/12/2014; Lãi suất vay bằng với lãi suất ngân hàng BIDV kỳ hạn 12 tháng + phí 1%; Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày 01/12/2014; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Số dư tại ngày 30/06/2015 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- 4.1. Hợp đồng tín dụng số 06/2007/HĐ ngày 29/11/2007, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.500.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: đầu tư xây dựng công trình Nhà sách Văn hóa Quảng Ngãi, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2010/HĐ ngày 30/11/2010.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 160.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 160.000.000 đồng.
- 4.2. Hợp đồng tín dụng số 09/2007/HĐ ngày 29/11/2007, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.300.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: đầu tư dự án Công viên Đồng Xanh giai đoạn 2, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.391.319.428 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 237.500.000 đồng.
- 4.3. Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 08/10/2009, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.700.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: đầu tư xây dựng công trình Nhà sách Văn hóa Ayunpa;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2010/HĐ ngày 31/12/2010 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 18/07/2012;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.690.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 580.000.000 đồng.

- 4.4. Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 01/06/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.850.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: đầu tư xây dựng công trình Nhà sách - Siêu thị Văn hóa Đông Gia Lai;
 - Thời hạn cho vay: 78 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.380.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 476.250.000 đồng.
- 4.5. Hợp đồng tín dụng số 02/2010/HĐ ngày 01/06/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.290.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: đầu tư xây dựng công trình Nhà sách Văn hóa Phan Thiết;
 - Thời hạn cho vay: 66 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2010/HĐ ngày 23/12/2010.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.240.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 286.250.000 đồng.
- 4.6. Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 10/06/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 6.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: đầu tư nhà hàng tiệc cưới, hội nghị tại khu du lịch Đồng Xanh;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ ngày 14/05/2011;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.750.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 750.000.000 đồng.
- 4.7. Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 01/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.100.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: cải tạo nâng cấp công trình nhà hàng Trúc Xanh;
 - Thời hạn cho vay: 53 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.662.065.404 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 210.000.000 đồng.
- 4.8. Toàn bộ số dư các khoản tiền vay ngắn hạn là 17.681.629.418 đồng của hợp đồng vay ngắn hạn số 01/2013/HĐHM ngày 20/11/2013 chuyển sang theo Quyết định số 1925/QĐ-QLRR ngày 23/08/2013 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai về cơ cấu thời hạn trả nợ đối với Công ty CP Gia Lai CTC, lãi suất cho vay từ 12% đến 12,2%/năm. Thời gian gia hạn là 24 tháng. Hình thức bảo đảm: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐ ngày 03/04/2013. Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 15.812.704.215 đồng.
- 4.9. Hợp đồng tín dụng số 01/2015/376620/HĐTD ngày 06/02/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.300.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư nhà sách siêu thị Gia Lai CTC - K'Bang;
 - Thời hạn vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kì, hiện tại là 10%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản là toàn bộ giá trị hạng mục công trình nhà sách siêu thị Gia Lai CTC- K'Bang theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/376620/HĐBĐ. Giá trị thế chấp theo hợp đồng là 14.739.600.000 đồng.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 8.565.377.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.000.000.000 đồng.

(5) Số dư tại ngày 30/06/2015 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

5.1. Hợp đồng tín dụng số 30/HĐTD ngày 07/01/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 19.500.000.000 đồng;
- Mục đích vay: xây dựng công trình Tre Xanh Plaza hạng mục tầng 5-8 tại địa chỉ 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình Tre Xanh Plaza hạng mục tầng 5-8 tại địa chỉ 18 Lê Lai, TP. Pleiku, Gia Lai gắn liền với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 622316 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 17/01/2006 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 30/HĐTC ngày 07/01/2010.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 12.795.012.620 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.763.000.000 đồng

5.2. Hợp đồng tín dụng số 212/HĐTD ngày 30/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: đầu tư cải tạo nhà hàng Tre Xanh Plaza từ tầng trệt đến tầng 3 tại địa chỉ 18 Lê Lai, TP. Pleiku, Gia Lai;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 212/HĐTC ngày 30/10/2012;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 5.481.314.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 500.000.000 đồng

(6) Vay của Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai theo Hợp đồng vay vốn số 14/HĐKT ngày 01/12/2014; Lãi suất vay bằng với lãi suất ngân hàng BIDV kỳ hạn 12 tháng + phí 1%; Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày 01/12/2014; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

(7) Bao gồm các khoản vay cá nhân, với lãi suất vay bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng thương mại; Thời hạn cho vay là 03 năm; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	87.999.260.000	87.999.260.000	3.056.845.000	(498.166.474)	4.800.551.632	5.509.020.600	100.867.510.758		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	1.463.222.494	1.463.222.494		
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	71.404.204	(71.404.204)	-		
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(235.685.029)	(235.685.029)		
Tặng khác	-	-	6.537.741	(2.701.521.635)	12.555.812	1.221.563.931	(1.460.864.151)		
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(6.159.948.200)	(6.159.948.200)		
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(266.199.600)	(266.199.600)		
Giảm khác	-	-	-	-	(1.383.041.728)	(66.747.085)	(1.449.788.813)		
Số dư cuối kỳ trước	87.999.260.000	87.999.260.000	3.063.382.741	(3.199.688.109)	3.501.469.920	1.393.822.907	92.758.247.459		
Số dư đầu năm nay	87.999.260.000	87.999.260.000	3.039.566.638	(3.113.146.398)	3.407.189.969	4.008.988.605	95.341.858.814		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	123.885.602	123.885.602		
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	100.000.000	(100.000.000)	-		
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)		
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(168.000.000)	(168.000.000)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.519.970.400)	(3.519.970.400)		
Tặng do thay đổi tỷ lệ đầu tư	-	-	109.444.574	2.960.307.635	132.732.954	345.502.207	3.547.987.370		
Số dư cuối kỳ này	87.999.260.000	87.999.260.000	3.149.011.212	(152.838.763)	3.639.922.923	540.406.014	95.175.761.386		

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQĐHCĐ/CTC ngày 22/05/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận còn lại phân phối	4.008.988.605
Trích Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	150.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	168.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 4% vốn điều lệ)	3.519.970.400
Lợi nhuận chưa phân phối	71.018.205

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	17,64	15.525.840.000	17,64	15.525.840.000
Ông Đinh Vạn Dũng	10,96	9.646.740.000	10,96	9.646.740.000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Bảo Long	9,29	8.175.200.000	9,29	8.175.200.000
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	-	-	8,82	7.762.920.000
Ông Phạm Hồng Sơn	14,46	12.728.920.000	6,00	5.283.000.000
Bà Bùi Thị Hoàn	5,23	4.606.000.000	5,23	4.606.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	42,42	37.316.560.000	42,06	36.999.560.000
	<u>100,00</u>	<u>87.999.260.000</u>	<u>100,00</u>	<u>87.999.260.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	87.999.260.000	87.999.260.000
- Vốn góp đầu năm	87.999.260.000	87.999.260.000
- Vốn góp cuối kỳ	87.999.260.000	87.999.260.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.519.970.400	6.159.948.200
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	3.519.970.400	6.159.948.200

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.799.926	8.799.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu phổ thông	8.799.926	8.799.926
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu phổ thông	8.799.926	8.799.926
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành: 10.000 đồng/CP		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.639.922.923	3.407.189.969
	<u>3.639.922.923</u>	<u>3.407.189.969</u>



20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm, hàng hóa	53.455.932.357	68.714.769.376
Doanh thu kinh doanh nhà hàng, khách sạn	19.355.167.198	32.755.782.538
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	9.107.003.845	12.303.082.593
	81.918.103.400	113.773.634.507

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	250.681.127	681.669.556
- Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	Công ty liên kết	-	2.342.135.172

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động bán sách, văn phòng phẩm, hàng hóa	45.065.757.052	57.168.771.651
Giá vốn của hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn	11.560.160.496	26.112.907.509
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	5.665.218.722	3.473.499.448
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(625.522.648)	(5.856.040)
	61.665.613.622	86.749.322.568

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.579.739	28.788.437
Lãi bán các khoản đầu tư	23.688.400	103.673.200
Lãi hợp tác kinh doanh nhà sách với Công ty TNHH Việt Phương	50.000.000	50.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	60.300
	85.268.139	182.521.937

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	8.714.570.914	10.759.911.300
Chi phí hợp tác kinh doanh với Công ty CP Kinh doanh Phát triển Miền Núi Gia Lai	100.000.000	-
Chi phí tài chính khác	338.758.743	-
	9.153.329.657	10.759.911.300

1100
C
C
H
H
T
T
A
N
B

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	349.828.139	159.559.305
Chi phí nhân công	2.988.691.280	4.449.268.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	607.292.609	924.590.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.741.506.094	1.721.872.329
Chi phí khác bằng tiền	853.128.050	1.998.473.210
	<u>6.540.446.172</u>	<u>9.253.763.765</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	454.546	107.268.665
Chi phí nhân công	1.012.690.747	2.143.062.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	590.351.124	314.590.923
Thuế, phí, lệ phí	343.090.880	593.366.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	301.367.709	654.653.833
Phân bổ lợi thế thương mại	335.319.471	402.383.366
Chi phí khác bằng tiền	1.717.238.463	1.788.784.259
	<u>4.300.512.940</u>	<u>6.004.110.047</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	127.045.888	319.064.648
Thu nhập từ chuyển nhượng căn hộ	-	206.389.429
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	33.000.545	261.579.511
Thu nhập từ thương doanh số	2.500.000	165.636.827
Thu nhập khác	132.036.330	256.962.545
	<u>294.582.763</u>	<u>1.209.632.960</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ thanh lý	-	167.388.996
Chi phí nộp phạt thuế, nộp phạt vi phạm hành chính	77.588.555	52.605.838
Chi phí khác	-	39.740.657
	<u>77.588.555</u>	<u>259.735.491</u>

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	203.417.061	416.246.367
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	293.450.338	298.169.292
	<u>496.867.399</u>	<u>714.415.659</u>

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	181.282.200
	<u>-</u>	<u>181.282.200</u>

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	437.334.634
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(297.860.773)
	<u>-</u>	<u>139.473.861</u>

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	181.282.200	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(174.369.800)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(139.473.861)	(176.780.293)
	<u>41.808.339</u>	<u>(351.150.093)</u>

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	123.885.602	1.463.222.494
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế^(*)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	123.885.602	1.463.222.494
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.799.926	8.685.588
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>14</u>	<u>168</u>

(*) Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.681.448.373	11.464.764.197
Chi phí nhân công	4.371.809.855	12.144.299.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.349.662.122	4.188.254.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.640.331.682	6.531.509.725
Chi phí khác bằng tiền	5.362.024.228	7.702.941.864
	19.405.276.260	42.031.769.940

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.985.467.013	-	3.260.733.116	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.553.724.095	(123.994.817)	17.701.470.145	(224.166.817)
Các khoản cho vay	5.171.627.584	-	836.033.733	-
Đầu tư dài hạn	-	-	671.961.600	-
	34.710.818.692	(123.994.817)	22.470.198.594	(224.166.817)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	150.548.482.553	195.114.345.269
Phải trả người bán, phải trả khác	40.551.688.010	31.441.517.541
Chi phí phải trả	51.937.493	122.161.010
	191.152.108.056	226.678.023.820

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.985.467.013	-	-	4.985.467.013
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.022.006.630	407.722.648	-	24.429.729.278
Các khoản cho vay	5.044.627.584	127.000.000	-	5.171.627.584
	<u>34.052.101.227</u>	<u>534.722.648</u>	<u>-</u>	<u>34.586.823.875</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.260.733.116	-	-	3.260.733.116
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.185.666.680	291.636.648	-	17.477.303.328
Các khoản cho vay	709.033.733	127.000.000	-	836.033.733
Đầu tư dài hạn	-	-	671.961.600	671.961.600
	<u>21.155.433.529</u>	<u>418.636.648</u>	<u>671.961.600</u>	<u>22.246.031.777</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	90.071.898.488	60.476.584.065	-	150.548.482.553
Phải trả người bán, phải trả khác	39.291.931.810	1.259.756.200	-	40.551.688.010
Chi phí phải trả	51.937.493	-	-	51.937.493
	<u>129.415.767.791</u>	<u>61.736.340.265</u>	<u>-</u>	<u>191.152.108.056</u>



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	95.851.090.409	99.263.254.860	-	195.114.345.269
Phải trả người bán, phải trả khác	30.373.123.723	1.068.393.818	-	31.441.517.541
Chi phí phải trả	122.161.010	-	-	122.161.010
	126.346.375.142	100.331.648.678	-	226.678.023.820

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	97.547.298.076	77.720.772.387
Tiền thu từ đi vay của các tổ chức, các nhân;	12.517.274.455	8.231.683.656

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	89.911.616.876	75.736.576.095
Tiền trả nợ vay của các tổ chức, cá nhân.	9.218.950.000	9.822.029.712
Giảm do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai, không hợp nhất vào Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	60.969.760.308	-

36 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Thông báo ngày 28/01/2015, Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tạm ngừng kinh doanh Chi nhánh tại tỉnh Quảng Nam từ ngày ra thông báo đến ngày 31/01/2016 do chi nhánh kinh doanh không hiệu quả, Công ty phải bù lỗ nhiều năm liền.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQHĐQT/CTC ngày 01/04/2015 quyết định tạm ngừng hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại tỉnh Quảng Ngãi để tổ chức lại mô hình hoạt động kinh doanh cho phù hợp. Thời gian tạm dừng hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 01/04/2017.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, hàng hóa	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	53.455.932.357	19.355.167.198	9.107.003.845	81.918.103.400	-	81.918.103.400
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	9.015.697.953	7.795.006.702	3.441.785.123	20.252.489.778	-	20.252.489.778
Tổng chi phí mua TSCĐ	9.666.193.371	1.517.882.430	3.285.942.345	14.470.018.146	-	14.470.018.146
Tài sản bộ phận	97.087.848.089	101.082.068.396	33.121.612.849	231.291.529.334	-	231.291.529.334
Tài sản không phân bổ	-	-	-	61.615.966.515	-	61.615.966.515
Tổng tài sản	97.087.848.089	101.082.068.396	33.121.612.849	292.907.495.849	-	292.907.495.849
Nợ phải trả bộ phận	40.868.889.647	20.568.683.564	7.076.600.190	68.514.173.401	-	68.514.173.401
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	128.774.567.137	-	128.774.567.137
Tổng nợ phải trả	40.868.889.647	20.568.683.564	7.076.600.190	197.288.740.538	-	197.288.740.538

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay vốn của các cá nhân			
- Ông Nguyễn Trần Hạnh	Cổ đông - Thành viên HĐQT-TGD	1.430.000.000	1.200.000.000
- Ông Hoàng Trung Hiếu	Cổ đông - Thành viên HĐQT-PTGD	-	80.000.000
- Ông Nguyễn Đình Sơn	Cổ đông - Thành viên HĐQT	430.877.000	-
- Ông Mai Văn Huấn	Cổ đông - Trưởng ban kiểm soát	-	350.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	1.052.039.300	-
Phải thu khác			
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	800.000.000	-
- Ông Nguyễn Hoài Trung	Cổ đông - Thành viên HĐQT	320.000.000	-
Phải trả vốn vay			
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	34.624.995.176	32.873.304.235
- Ông Nguyễn Trần Hạnh	Cổ đông - Thành viên HĐQT-TGD	1.193.500.000	1.200.000.000
- Ông Hoàng Trung Hiếu	Cổ đông - Thành viên HĐQT-PTGD	100.000.000	100.000.000
- Ông Nguyễn Hoài Trung	Cổ đông - Thành viên HĐQT	200.000.000	200.000.000
- Ông Mai Văn Huấn	Cổ đông - Thành viên BKS	350.000.000	350.000.000
- Ông Nguyễn Đình Sơn	Cổ đông - Thành viên HĐQT	430.877.000	-
Phải trả lãi vay			
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	1.369.779.531	1.161.453.087
Phải trả khác			
- Ông Nguyễn Đình Sơn	Cổ đông - Thành viên HĐQT	-	189.622.000
- Ông Mai Văn Huấn	Cổ đông - Thành viên BKS	45.000.000	468.284.470

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	392.633.846	361.300.000

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

95-006

HÀNH
TY TNHH
KIỂM TOÁN
AASC

TP. PHỐ

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lợi, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT						
131	Phải thu của khách hàng	11.644.595.112	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.644.595.112	-
132	Trả trước cho người bán	25.274.774.074	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	25.274.774.074	-
121	Đầu tư ngắn hạn	260.000.000	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	709.033.733	(449.033.733)
135	Các khoản phải thu khác	4.901.667.522	136	Phải thu ngắn hạn khác	5.765.238.385	(863.570.863)
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.312.604.596	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	1.312.604.596
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	291.636.648	(291.636.648)
268	Tài sản dài hạn khác	291.636.648	268	Tài sản dài hạn khác	-	291.636.648
258	Đầu tư dài hạn khác	798.961.600	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	671.961.600	127.000.000
			215	Phải thu về cho vay dài hạn	127.000.000	(127.000.000)
311	Vay và nợ ngắn hạn	95.851.090.409	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	95.851.090.409	-
312	Phải trả người bán	28.744.689.724	311	Phải trả người bán ngắn hạn	28.744.689.724	-
313	Người mua trả tiền trước	319.049.761	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	319.049.761	-
316	Chi phí phải trả	122.161.010	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	122.161.010	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.628.433.999	319	Phải trả ngắn hạn khác	1.628.433.999	-
338	Doanh thu chưa thực hiện	6.420.909.092	318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	200.000.000	(200.000.000)
334	Vay và nợ dài hạn	99.263.254.860	336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	6.220.909.092	200.000.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	87.999.260.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	99.263.254.860	-
412	Thặng dư vốn cổ phần	3.039.566.638	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	87.999.260.000	-
414	Cổ phiếu quỹ	(3.113.146.398)	411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	87.999.260.000	-
			412	Thặng dư vốn cổ phần	3.039.566.638	-
			415	Cổ phiếu quỹ (*)	(3.113.146.398)	-



Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
417	Quy đầu tư phát triển	2.547.988.286
418	Quy dự phòng tài chính	859.201.683
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.008.988.605

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
418	Quy đầu tư phát triển	3.407.189.969	(859.201.683)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.008.988.605	859.201.683
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ	180.252.233	-
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ	3.828.736.372	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.039.686.637
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	268.213.564
31	Thu nhập khác	3.556.906.156
32	Chi phí khác	2.607.008.687

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	113.773.634.507	(266.052.130)
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	2.161.434	(266.052.130)
31	Thu nhập khác	1.209.632.960	(2.347.273.196)
32	Chi phí khác	259.735.491	(2.347.273.196)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.569.134.723	12.303.082.593	(266.052.130)
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác			
Các khoản giảm trừ doanh thu			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	266.052.130		(266.052.130)
Thu nhập khác			
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	509.090.909		(190.026.261)
- Thu nhập từ chuyển nhượng căn hộ	2.363.636.364		(2.157.246.935)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	113.773.634.507	(266.052.130)
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thu nhập khác		
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	319.064.648	(190.026.261)
- Thu nhập từ chuyển nhượng căn hộ	206.389.429	(2.157.246.935)



Công ty Cổ phần Gia Lai CTC
Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Hào cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày
01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
	Chi phí khác			Chi phí khác		
*	- Chi phí thanh lý tài sản	190.026.261	-	Chi phí thanh lý tài sản	(190.026.261)	
	- Chi phí chuyển nhượng căn hộ	2.157.246.935	-	Chi phí chuyển nhượng căn hộ	(2.157.246.935)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chi phí khác

Người lập biểu

Võ Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đặng Văn Chính

Gia Lai, ngày 15 tháng 08 năm 2015
Tổng Giám đốc



Nguyễn Trần Hạnh

